

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 3 và Quý I năm 2023  
trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.**

**SỞ XÂY DỰNG TỈNH HẬU GIANG**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/NĐ-CP ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình

Căn cứ Quyết định số 06/2016/QĐ-UBND ngày 04/4/2016 của UBND tỉnh Hậu Giang quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang; Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 21/02/2020 của UBND tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung Khoản 2 và Khoản 3 Điều 3 của Quyết định số 06/2016/QĐ-UBND ngày 04/4/2016 của UBND tỉnh Hậu Giang quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang;

Căn cứ Công văn số 2032/UBND-NCTH ngày 13/10/2021 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng và chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Công văn số 104/UBND-NCTH ngày 30/01/2023 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc chủ trương cho Sở Xây dựng thuê đơn vị tư vấn xác định đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy, thiết bị thi công xây dựng và xác định chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng và Phân Viện Kinh tế xây dựng Miền Nam tại Văn bản số 24/2023/PVKT ngày 20/3/2023,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 3 và Quý I năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Chỉ số giá xây dựng công bố theo Quyết định này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức cá nhân tham khảo, sử dụng trong việc xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Quản lý xây dựng, Trưởng các phòng, đơn vị thuộc Sở, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như điều 3;
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Các Sở, Ban ngành, Đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VP, QLXD.

**GIÁM ĐỐC**

**Phan Vĩnh Lộc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG  
SỞ XÂY DỰNG**

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG  
THÁNG 03 NĂM 2023**

*Công bố theo Quyết định số...../QĐ-SXD ngày ... /... /2023  
của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang*

**HẬU GIANG, THÁNG 3 NĂM 2023**





# CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH HẬU GIANG

## I. CĂN CỨ:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng V/v: hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng V/v: hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 86/QĐ-SXD ngày 18/8/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng quý I và quý II năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 104/QĐ-SXD ngày 08/10/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng quý III năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 172/QĐ-SXD ngày 22/12/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng quý IV năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 84/QĐ-SXD ngày 15/09/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Thông báo giá vật liệu xây dựng của tỉnh Hậu Giang tháng 03 năm 2023;

- Các tài liệu khác có liên quan.

## II. GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) tại tỉnh Hậu Giang và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong tập Chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

*Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

*Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại "Bảng số 1: Chỉ số giá xây dựng công trình" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối



với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại "Bảng số 2: Chỉ số giá phần xây dựng" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại "Bảng số 3: Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại "Bảng số 4: Chỉ số giá vật liệu xây dựng" phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 03 năm 2023 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại tập Chỉ số giá xây dựng này được xác định tham khảo theo phương pháp thống kê, tính toán từ số liệu thực tế thu thập của dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở tỉnh Hậu Giang và tham khảo số liệu của các dự án của các địa phương lân cận có điều kiện thi công tương tự. Các công trình lựa chọn để tính toán là công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu thông dụng trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm

gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân ( $I_{XDCTbq}$ ) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước./.

6. Chỉ số giá được công bố kèm theo Quyết định này chỉ sử dụng để làm cơ sở tham khảo xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng./.

## II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

### CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 03 NĂM 2023

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2023 so với
		Năm gốc 2020
<b>1</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	
1.1	Công trình nhà ở	114,10
1.2	Công trình giáo dục	115,03
1.3	Công trình văn hóa	115,76
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	114,73
1.5	Công trình y tế	113,92
1.6	Công trình khách sạn	113,20
<b>2</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	
2.1	Công trình đường dây	115,93
2.2	Công trình trạm biến áp	116,65
<b>3</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	
3.1	Công trình đường bê tông xi măng	120,58
3.2	Công trình đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	127,40
3.3	Công trình cầu	118,24
<b>4</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>	
4.1	Công trình đê điều	119,12
4.2	Công trình thủy lợi	116,05
<b>5</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>	
5.1	Công trình cấp nước	114,82
5.2	Công trình tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	115,81
5.3	Công trình chiếu sáng công cộng	118,81



**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 03 NĂM 2023****Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG  
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2023 so với
		Năm gốc 2020
<b>1</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	
1.1	Công trình nhà ở	115,06
1.2	Công trình giáo dục	117,30
1.3	Công trình văn hóa	117,78
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,49
1.5	Công trình y tế	116,20
1.6	Công trình khách sạn	116,48
<b>2</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	
2.1	Công trình đường dây	119,42
2.2	Công trình trạm biến áp	120,02
<b>3</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	
3.1	Công trình đường bê tông xi măng	121,76
3.2	Công trình đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	128,90
3.3	Công trình cầu	119,15
<b>4</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>	
4.1	Công trình đê điều	120,03
4.2	Công trình thủy lợi	116,82
<b>5</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>	
5.1	Công trình cấp nước	116,08
5.2	Công trình tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	116,51
5.3	Công trình chiếu sáng công cộng	119,66

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 03 NĂM 2023**

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG  
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2023 so với		
		Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
<b>1</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>			
1.1	Công trình nhà ở	117,42	109,86	108,42
1.2	Công trình giáo dục	120,11	109,86	112,79
1.3	Công trình văn hóa	120,62	109,86	109,68
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	118,57	109,86	107,32
1.5	Công trình y tế	118,83	109,86	108,21
1.6	Công trình khách sạn	118,86	109,86	107,43
<b>2</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>			
2.1	Công trình đường dây	121,28	109,86	101,18
2.2	Công trình trạm biến áp	121,86	109,86	108,89
<b>3</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>			
3.1	Công trình đường bê tông xi măng	123,74	109,86	119,14
3.2	Công trình đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	130,43	109,86	118,66
3.3	Công trình cầu	124,55	109,86	107,32
<b>4</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>			
4.1	Công trình đê điều	121,59	109,86	116,31
4.2	Công trình thủy lợi	119,02	109,86	113,70
<b>5</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>			
5.1	Công trình cấp nước	118,90	109,86	114,76
5.2	Công trình tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	120,26	109,86	110,27
5.3	Công trình chiếu sáng công cộng	121,62	109,86	110,36



### CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 03 NĂM 2023

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2023 so với
		Năm gốc 2020
1	Xi măng	110,29
2	Cát xây dựng	141,89
3	Đá xây dựng	109,64
4	Gạch xây thông thường	120,50
5	Gạch xây không nung	127,99
6	Gỗ xây dựng	109,09
7	Thép xây dựng	125,88
8	Nhựa đường	152,19
9	Gạch lát	114,22
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,00
11	Kính xây dựng	101,81
12	Sơn và vật liệu sơn	133,62
13	Vật tư ngành điện	121,29
14	Vật tư đường ống nước	119,39





**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG  
SỞ XÂY DỰNG**

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG  
QUÝ I NĂM 2023**

*Công bố theo Quyết định số...../QĐ-SXD ngày ... /... /2023  
của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang*

**HẬU GIANG, THÁNG 3 NĂM 2023**



# CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH HẬU GIANG

## I. CĂN CỨ:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng V/v: hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng V/v: hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 86/QĐ-SXD ngày 18/8/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng quý I và quý II năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 104/QĐ-SXD ngày 08/10/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng quý III năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 172/QĐ-SXD ngày 22/12/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng quý IV năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 84/QĐ-SXD ngày 15/09/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Thông báo giá vật liệu xây dựng của tỉnh Hậu Giang tháng 01, 02, 03 năm 2023;

- Các tài liệu khác có liên quan.

## II. GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông,



công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) tại tỉnh Hậu Giang và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phân xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong tập Chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

*Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá phân xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

*Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại "Bảng số 1: Chỉ số giá xây dựng công trình" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác

động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại "Bảng số 2: Chỉ số giá phần xây dựng" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại "Bảng số 3: Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại "Bảng số 4: Chỉ số giá vật liệu xây dựng" phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 01, 02, 03 năm 2023 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại tập Chỉ số giá xây dựng này được xác định tham khảo theo phương pháp thống kê, tính toán từ số liệu thực tế thu thập của dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở tỉnh Hậu Giang và tham khảo số liệu của các dự án của các địa phương lân cận có điều kiện thi công tương tự. Các công trình lựa chọn để tính toán là công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu thông dụng trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ



cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân ( $I_{XDCTbq}$ ) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước./.

6. Chỉ số giá được công bố kèm theo Quyết định này chỉ sử dụng để làm cơ sở tham khảo xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng./.

## CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2023

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I năm 2023 so với
		Năm gốc 2020
<b>1</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	
1.1	Công trình nhà ở	112,42
1.2	Công trình giáo dục	113,17
1.3	Công trình văn hóa	113,80
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	112,84
1.5	Công trình y tế	112,49
1.6	Công trình khách sạn	111,83
<b>2</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	
2.1	Công trình đường dây	115,46
2.2	Công trình trạm biến áp	115,93
<b>3</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	
3.1	Công trình đường bê tông xi măng	117,14
3.2	Công trình đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	127,05
3.3	Công trình cầu	115,07
<b>4</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>	
4.1	Công trình đê điều	115,96
4.2	Công trình thủy lợi	113,57
<b>5</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>	
5.1	Công trình cấp nước	114,49
5.2	Công trình tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	114,51
5.3	Công trình chiếu sáng công cộng	117,97



## CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2023

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I năm 2023 so với
		Năm gốc 2020
<b>1</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	
1.1	Công trình nhà ở	113,27
1.2	Công trình giáo dục	115,16
1.3	Công trình văn hóa	115,57
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	114,38
1.5	Công trình y tế	114,55
1.6	Công trình khách sạn	114,79
<b>2</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	
2.1	Công trình đường dây	118,90
2.2	Công trình trạm biến áp	119,20
<b>3</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	
3.1	Công trình đường bê tông xi măng	118,12
3.2	Công trình đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	128,54
3.3	Công trình cầu	115,82
<b>4</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>	
4.1	Công trình dê điều	116,72
4.2	Công trình thủy lợi	114,22
<b>5</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>	
5.1	Công trình cấp nước	115,74
5.2	Công trình tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	115,16
5.3	Công trình chiếu sáng công cộng	118,80

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2023**

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG  
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I năm 2023 so với		
		Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
<b>1</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>			
1.1	Công trình nhà ở	114,80	109,86	109,31
1.2	Công trình giáo dục	117,05	109,86	114,22
1.3	Công trình văn hóa	117,58	109,86	110,66
1.4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	115,79	109,86	108,14
1.5	Công trình y tế	116,47	109,86	109,13
1.6	Công trình khách sạn	116,55	109,86	108,31
<b>2</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>			
2.1	Công trình đường dây	120,66	109,86	101,54
2.2	Công trình trạm biến áp	120,88	109,86	109,88
<b>3</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>			
3.1	Công trình đường bê tông xi măng	119,11	109,86	121,14
3.2	Công trình đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	129,92	109,86	120,74
3.3	Công trình cầu	119,28	109,86	108,21
<b>4</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>			
4.1	Công trình đê điều	117,55	109,86	117,95
4.2	Công trình thủy lợi	115,28	109,86	115,30
<b>5</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>			
5.1	Công trình cấp nước	118,37	109,86	116,23
5.2	Công trình tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	118,11	109,86	111,20
5.3	Công trình chiếu sáng công cộng	120,53	109,86	111,47



## CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2023

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý I năm 2023 so với
		Năm gốc 2020
1	Xi măng	110,29
2	Cát xây dựng	131,33
3	Đá xây dựng	109,64
4	Gạch xây thông thường	114,10
5	Gạch xây không nung	128,82
6	Gỗ xây dựng	109,09
7	Thép xây dựng	118,78
8	Nhựa đường	154,75
9	Gạch lát	114,22
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,00
11	Kính xây dựng	101,81
12	Sơn và vật liệu sơn	133,62
13	Vật tư ngành điện	121,29
14	Vật tư đường ống nước	119,39

